KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (UDJ)

CTCP Phát triển Đô thị

Ngày 31/12/2024	8,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.2%	**-2.3%**	**-4.4%**

DT thuần *2024*
42.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼41.1| -49.0%

LN thuần *2024*
8.68 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼9.82| -53.0%

LN sau thuế *2024*
6.78 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼7.82| -53.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
20.2%
YoY: +/-▼ 1.8%

ROE *2024*
2.9%
YoY: +/-▼ 3.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,300 - 9,362
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	140
Số lượng CPLH (CP)	16,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,455
Sở hữu nước ngoài	4.9%
Beta	0.34
EPS	411
P/E	20.7

Cơ cấu sở hữu

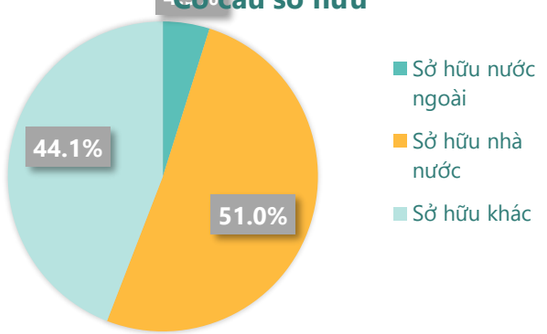

Cơ cấu cổ đông

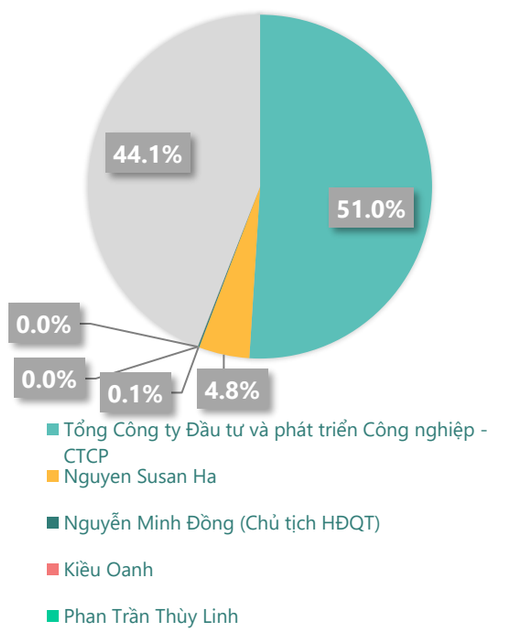

Lịch sử giá

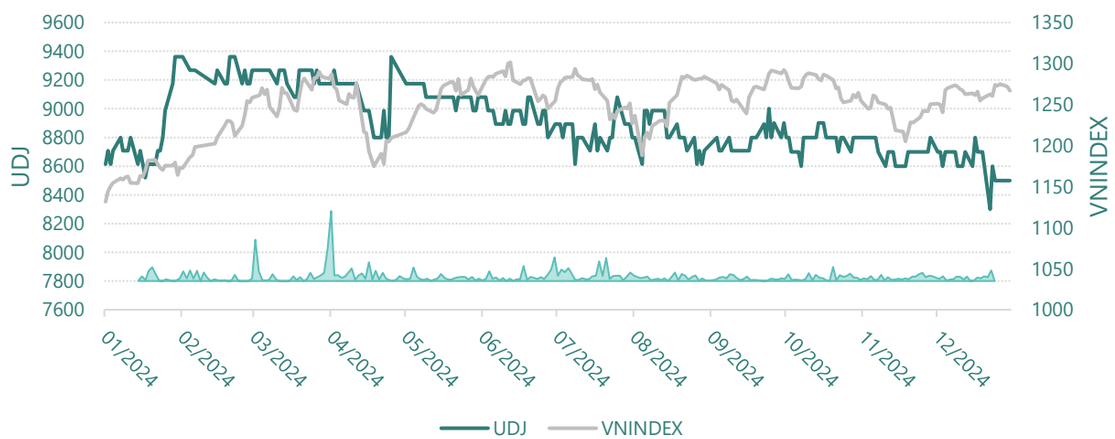

Năm **2024**, **UDJ** ghi nhận doanh thu thuần **42.73** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.78** tỷ đồng, lần lượt **giảm 49.0%** và **giảm 53.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.90%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

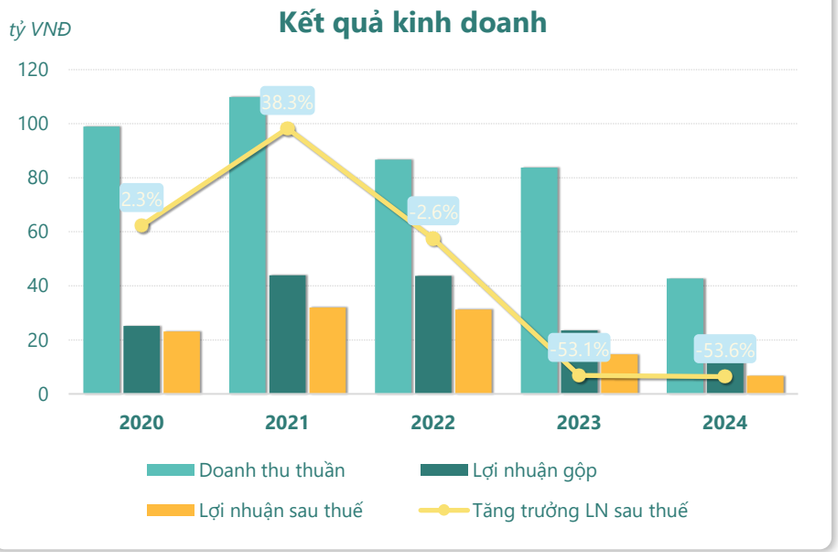

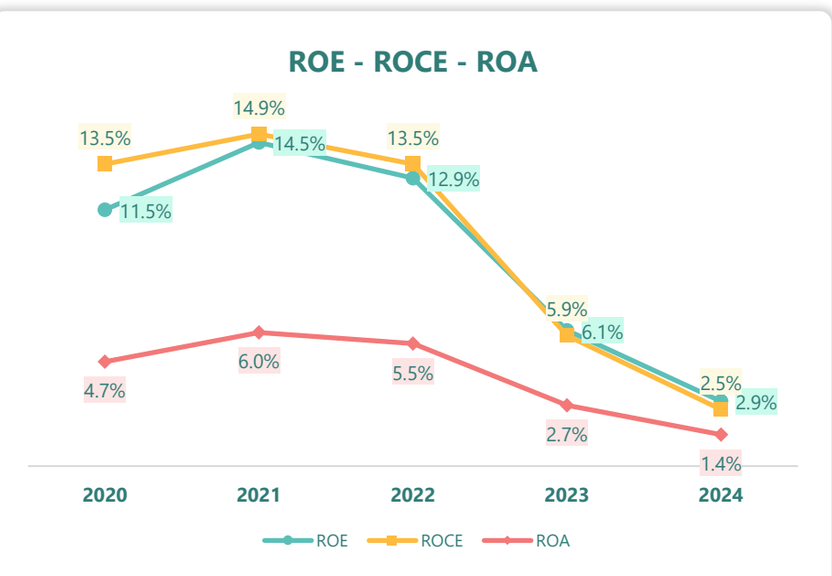

Năm **2024**, **UDJ** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **8.68** tỷ đồng, **giảm đi 9.78** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (25.57 tỷ đồng) là 16.89 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **4.88** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.04** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của UDJ năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **2.90%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

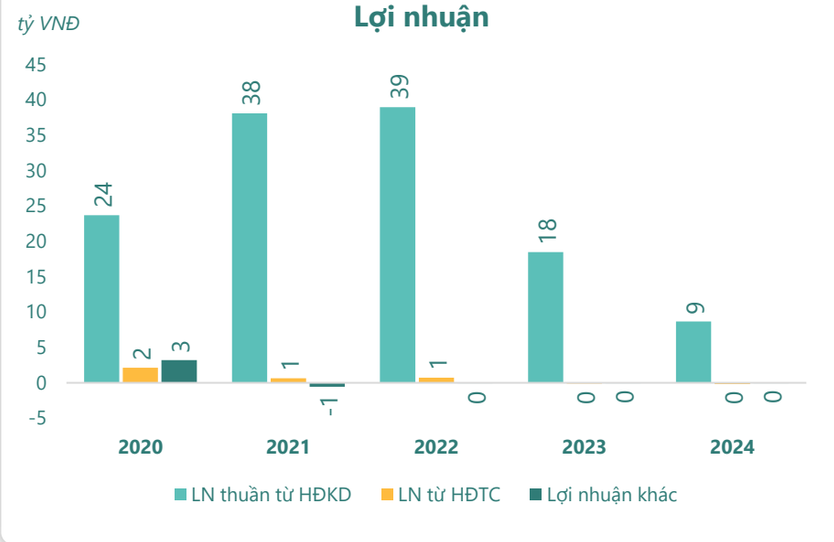

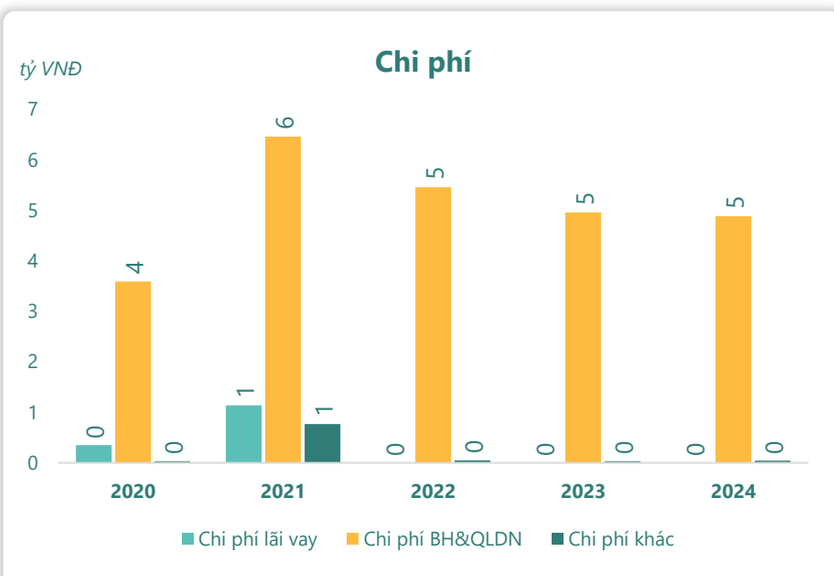

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

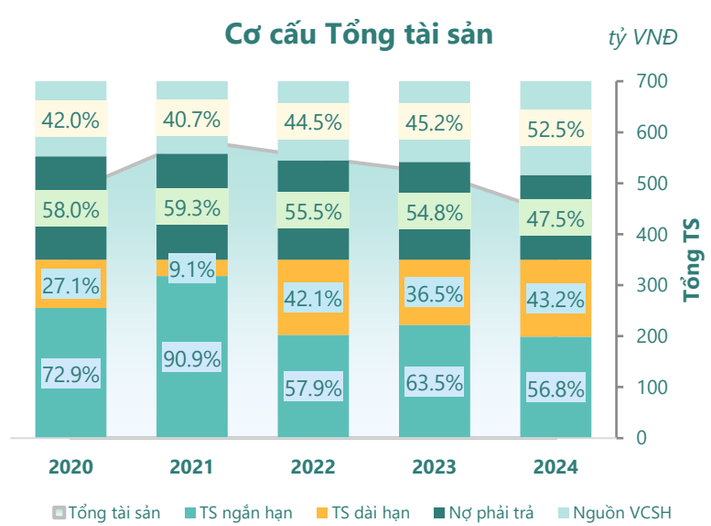

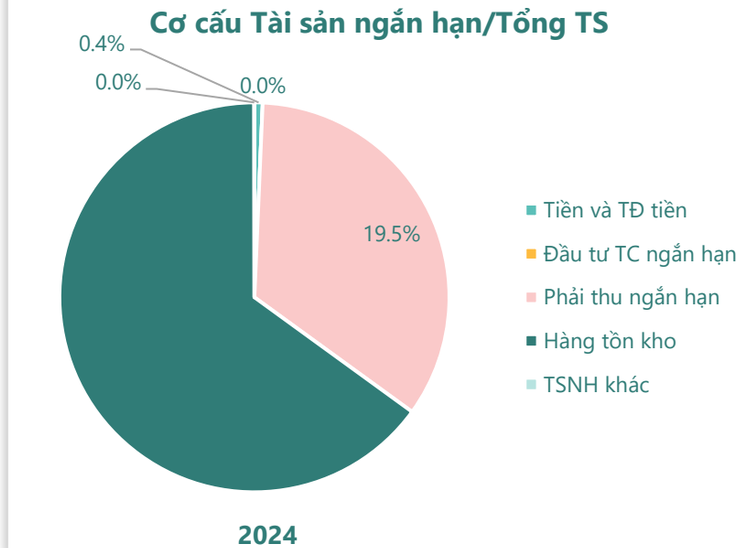

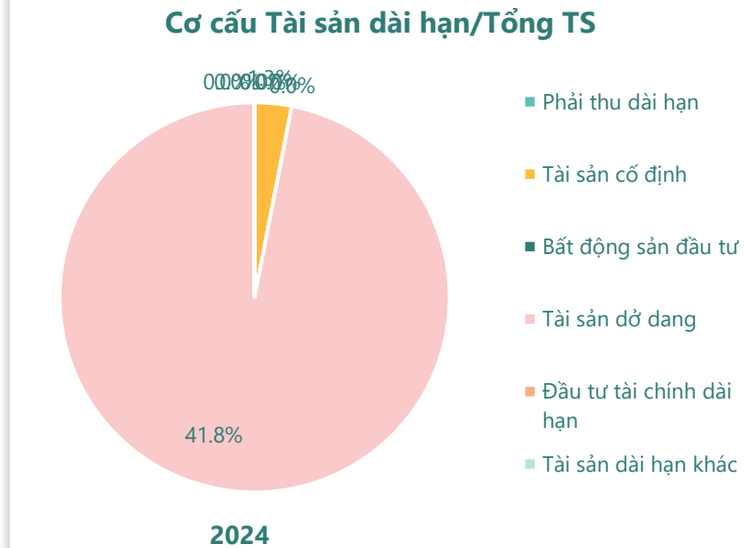

Tổng tài sản của **UDJ** năm 2024 đạt **440.4** tỷ đồng, giảm **15.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.5% và 52.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của UDJ năm 2024 giảm **24.3%** so với năm trước, đạt **250.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **56.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **190.1** tỷ đồng giảm **0.11%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **43.2%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **41.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.33%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

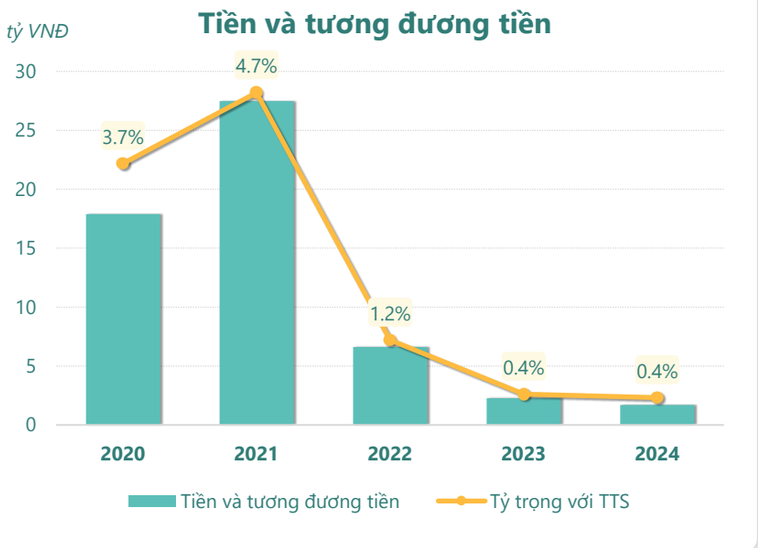

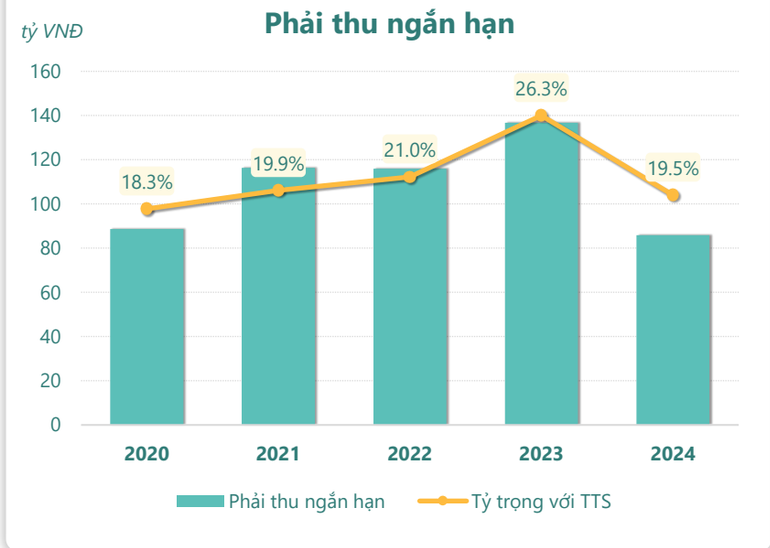

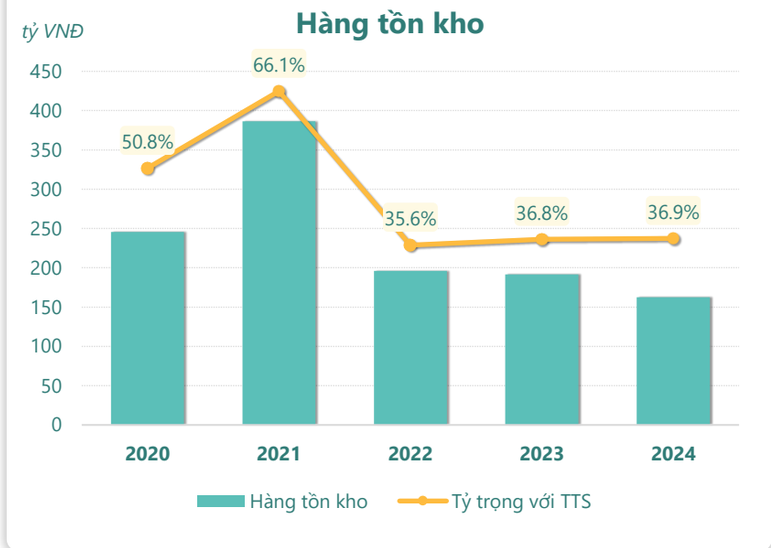

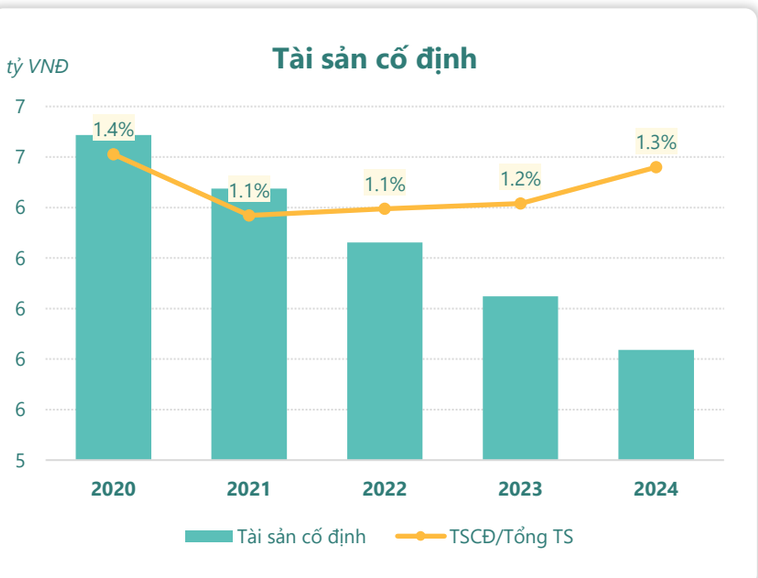

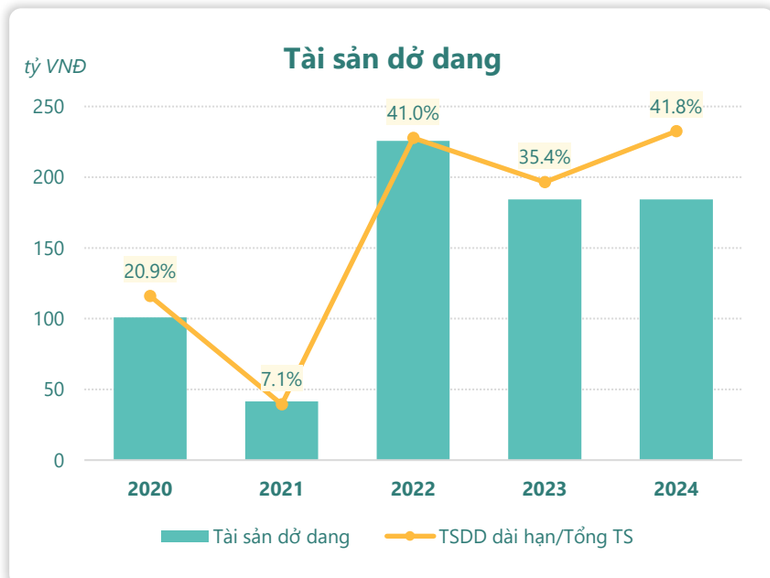

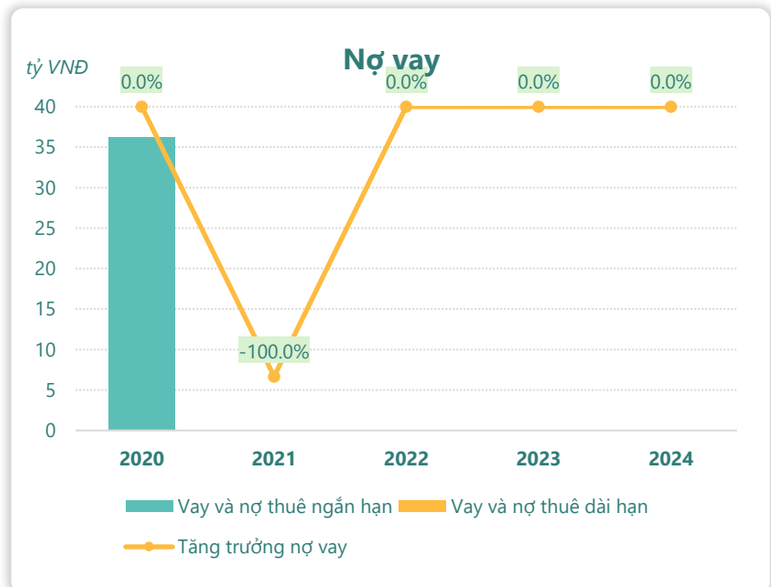

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

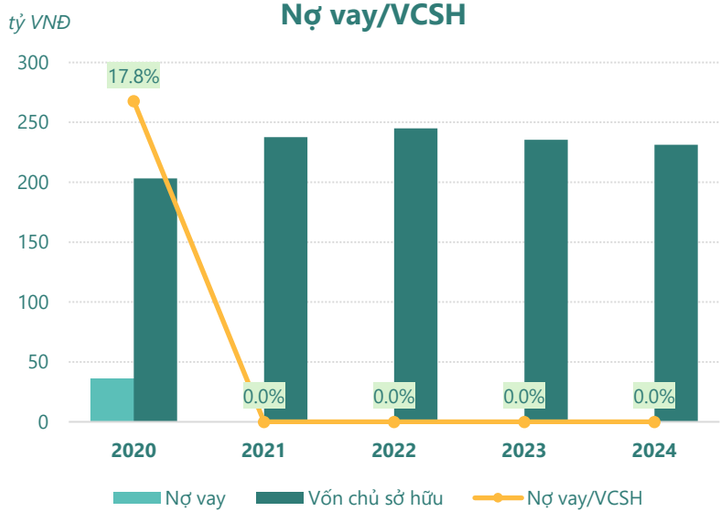

Chỉ số thanh khoản

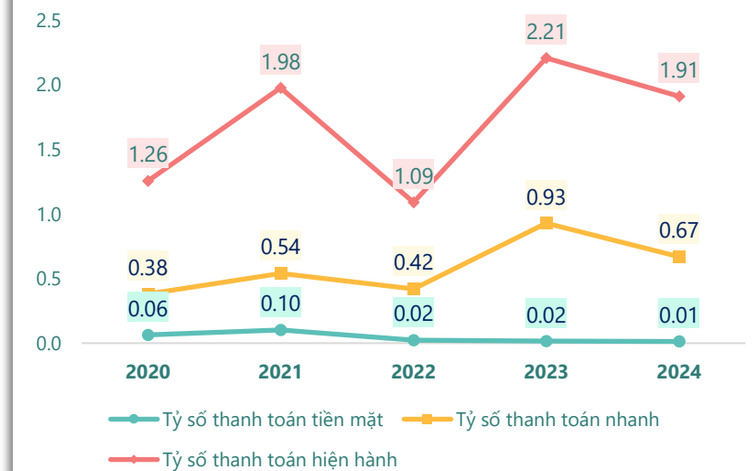

Vòng quay tài sản

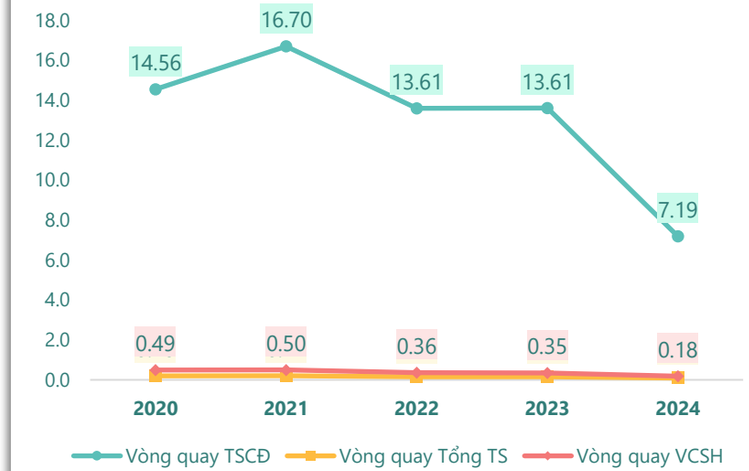

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

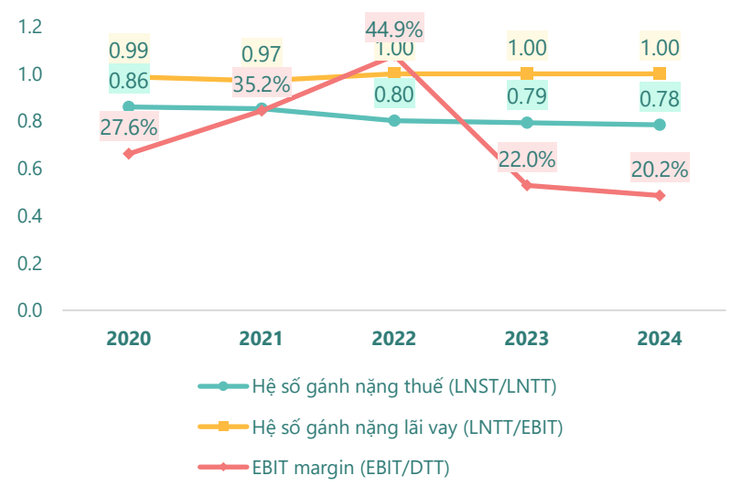

Vòng quay tài sản và ROE

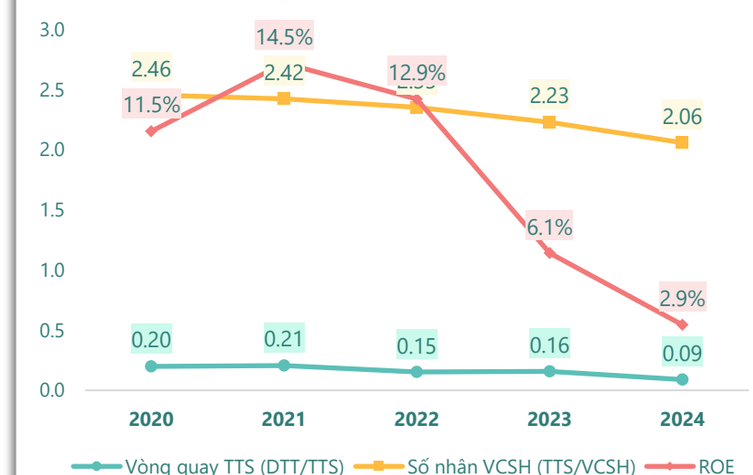

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

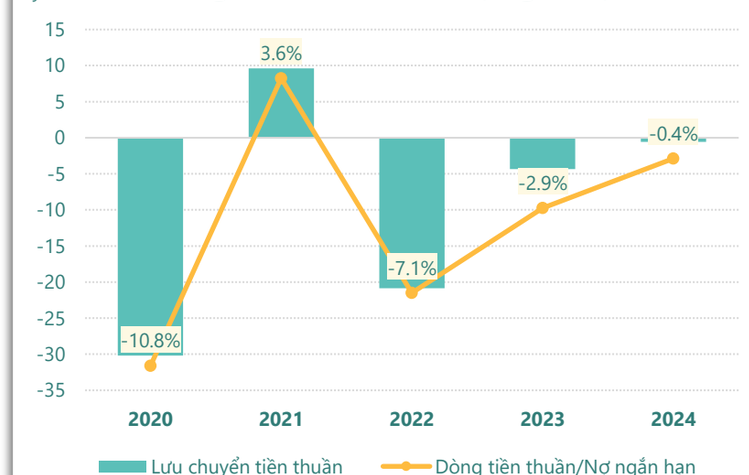

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**110**	**86.6**	**83.8**	**42.7**
Giá vốn hàng bán	66.0	43.0	60.3	29.0
Lợi nhuận gộp	**43.9**	**43.7**	**23.5**	**13.7**
Doanh thu HĐTC	1.79	0.74	0.10	0.08
Chi phí TC	1.14	0	0.19	0.25
Chi phí lãi vay	**1.14**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.62	0	0	0
Chi phí QLDN	4.83	5.46	4.96	4.88
LN thuần từ HĐKD	**38.1**	**38.9**	**18.5**	**8.68**
Lợi nhuận khác	-0.57	-0.05	-0.03	-0.04
LN trước thuế	**37.5**	**38.9**	**18.4**	**8.64**
Lợi nhuận sau thuế	**32.0**	**31.2**	**14.6**	**6.78**
LNST của CĐ cty mẹ	**32.0**	**31.2**	**14.6**	**6.78**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.6	-0.33	5.89	15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.90	0.74	0.11	0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.9	-21.3	-10.3	-16.1
Tiền đầu kỳ	17.9	27.5	6.61	2.27
Lưu chuyển tiền thuần	**9.60**	**-20.9**	**-4.35**	**-0.57**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.5	6.61	2.27	1.70

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**585**	**551**	**521**	**440**
Tài sản ngắn hạn	**531**	**319**	**330**	**250**
Tiền và tương đương tiền	27.5	6.61	2.27	1.70
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	116	116	137	85.9
Hàng tồn kho	386	196	191	163
Tài sản ngắn hạn khác	1.26	0.07	0.04	0.04
Tài sản dài hạn	**53.4**	**232**	**190**	**190**
Phải thu dài hạn	5.38	0	0	0
Tài sản cố định	6.47	6.26	6.05	5.84
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	41.5	226	184	184
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.04	0.01	0	0.01
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**347**	**306**	**285**	**209**
Nợ ngắn hạn	**269**	**292**	**150**	**131**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	117	180	54.2	84.1
Nợ dài hạn	**78.3**	**13.6**	**136**	**78.3**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**238**	**245**	**236**	**231**
Vốn chủ sở hữu	**238**	**245**	**236**	**231**
Vốn điều lệ	165	165	165	165
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**